

Số: 19/2026/QĐ-UBND

Lai Châu, ngày 23 tháng 3 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy chế quản lý và sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc
hỗ trợ phát triển chính thức của cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài
dành cho Việt Nam trên địa bàn tỉnh Lai Châu**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15;

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản
quy phạm pháp luật số 87/2025/QH15;*

Căn cứ Luật Đầu tư công số 58/2024/QH15;

Căn cứ Luật Xây dựng số 135/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu
tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng,
Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật
Quản lý, sử dụng tài sản công số 90/2025/QH15;*

*Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ quy
định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban
hành văn bản quy phạm pháp luật;*

*Căn cứ Nghị định số 187/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ
sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4
năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức,
hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và Nghị định số
79/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ về kiểm tra, rà soát,
hệ thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật;*

*Căn cứ Nghị định số 313/2025/NĐ-CP ngày 08/12/2025 của Chính phủ
về quản lý và sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển
chính thức của cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài dành cho Việt Nam;*

*Căn cứ Thông tư số 23/2022/TT-BTC ngày 06/4/2022 của Bộ trưởng Bộ
Tài chính về hướng dẫn quản lý tài chính nhà nước đối với nguồn viện trợ không
hoàn lại của nước ngoài thuộc nguồn thu ngân sách nhà nước;*

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 872/TTr-STC ngày 10/02/2026;

Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định ban hành Quy chế quản lý và sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài dành cho Việt Nam trên địa bàn tỉnh Lai Châu.

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế quản lý và sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài dành cho Việt Nam trên địa bàn tỉnh Lai Châu.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 04 năm 2026 và thay thế Quyết định số 11/2023/QĐ-UBND ngày 09/6/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu về ban hành Quy chế quản lý và sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài dành cho Việt Nam trên địa bàn tỉnh Lai Châu.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh; Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh; Chủ tịch UBND các xã, phường và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Các Bộ: Tài chính, Ngoại giao, Tư pháp;
- TT. Tỉnh ủy;
- Ban Điều phối viện trợ nhân dân (PACCOM);
- Ủy ban công tác về các tổ chức PCPNN;
- Đảng ủy UBND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Báo và Phát thanh, Truyền hình Lai Châu;
- Công TTĐT tỉnh (để đăng tải, công báo tỉnh);
- VP UBND tỉnh: V, C;
- Lưu: VT, TH3.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Hà Trọng Hải



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY CHẾ

Quản lý và sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài dành cho Việt Nam trên địa bàn tỉnh Lai Châu

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 19 /2026/QĐ-UBND, ngày 23 tháng 3 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu)

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quy chế này quy định về quản lý và sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài dành cho các cơ quan, tổ chức được thành lập hợp pháp tại Việt Nam và hoạt động trên địa bàn tỉnh Lai Châu nhằm mục đích phát triển kinh tế - xã hội, hỗ trợ nhân đạo, không vì mục đích lợi nhuận, thương mại.

2. Các trường hợp không thuộc phạm vi điều chỉnh của Quy chế này thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 1 Nghị định số 313/2025/NĐ-CP ngày 08/12/2025 của Chính phủ về quản lý và sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài dành cho Việt Nam *(sau đây gọi tắt là Nghị định số 313/2025/NĐ-CP)*.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia hoặc có liên quan đến hoạt động quản lý và sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức *(sau đây gọi tắt là viện trợ)* thuộc phạm vi điều chỉnh quy định tại Điều 1 Quy chế này.

2. Bên cung cấp viện trợ (là các tổ chức, cá nhân nước ngoài được quy định tại khoản 2 Điều 2 Nghị định số 313/2025/NĐ-CP).

3. Bên tiếp nhận viện trợ (là các cơ quan, đơn vị, tổ chức thuộc tỉnh Lai Châu được quy định tại khoản 3 Điều 2 Nghị định số 313/2025/NĐ-CP).

Điều 3. Nguyên tắc trong quản lý và sử dụng viện trợ

1. Ủy ban nhân dân tỉnh thống nhất quản lý nhà nước về viện trợ trên địa bàn tỉnh Lai Châu trên cơ sở công khai, minh bạch, có phân công, gắn quyền hạn với

trách nhiệm, đảm bảo sự phối hợp chặt chẽ và phát huy tính chủ động của các sở, ban, ngành tỉnh, Ủy ban nhân dân các xã, phường, các tổ chức và đơn vị thực hiện.

2. Các khoản viện trợ khi được xây dựng và triển khai thực hiện phải tuân thủ các quy định của pháp luật Việt Nam và các cam kết với Bên cung cấp viện trợ đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Trong trường hợp điều kiện viện trợ của Bên cung cấp viện trợ khác với các quy định của pháp luật Việt Nam thì phải tuân thủ quy định của pháp luật Việt Nam.

3. Các nguyên tắc quản lý và sử dụng viện trợ: Thực hiện theo quy định tại Điều 4 Nghị định số 313/2025/NĐ-CP và Điều 3 Thông tư số 23/2022/TT-BTC ngày 06/04/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về hướng dẫn quản lý tài chính nhà nước đối với nguồn viện trợ không hoàn lại của nước ngoài thuộc nguồn thu ngân sách nhà nước.

4. Không tiếp nhận các khoản viện trợ gây ảnh hưởng đến an ninh, chính trị, trật tự an toàn xã hội, xâm hại đến lợi ích Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân.

Điều 4. Hành vi bị cấm trong sử dụng viện trợ

Các hành vi bị cấm trong sử dụng viện trợ thực hiện theo quy định tại Điều 5 Nghị định số 313/2025/NĐ-CP của Chính phủ.

Chương II

LẬP, THẨM ĐỊNH, PHÊ DUYỆT KHOẢN VIỆN TRỢ

Điều 5. Lập hồ sơ khoản viện trợ

1. Chủ khoản viện trợ phối hợp với Bên cung cấp viện trợ, các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan lập hồ sơ khoản viện trợ và gửi kèm theo văn bản đề nghị thẩm định, phê duyệt khoản viện trợ đến Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Tài chính.

2. Hồ sơ khoản viện trợ được lập thành 03 bộ, các tài liệu bằng tiếng nước ngoài phải có bản dịch tiếng Việt và Chủ khoản viện trợ chịu trách nhiệm về nội dung bản gốc và bản dịch tiếng Việt của tài liệu. Thành phần hồ sơ dự án, phi dự án thực hiện theo quy định tại các khoản 1, 2 Điều 8 Nghị định số 313/2025/NĐ-CP.

3. Văn kiện dự án, phi dự án được lập theo mẫu quy định tại Phụ lục I, II và III kèm theo Nghị định số 313/2025/NĐ-CP.

4. Đối với dự án viện trợ có nội dung đầu tư công, đầu tư xây dựng, hồ sơ được lập theo quy định tại các khoản 2, 3 Điều này và theo quy định của pháp luật về đầu tư công, đầu tư xây dựng công trình.

5. Sở Tài chính là cơ quan tiếp nhận hồ sơ.

Điều 6. Lấy ý kiến, thẩm định, phê duyệt văn kiện khoản viện trợ

1. Sở Tài chính gửi bộ hồ sơ theo quy định tại Điều 5 Quy chế này tới Công an tỉnh, Sở Ngoại vụ và các sở, ban, ngành có chức năng liên quan ở địa phương để xin ý kiến. Trường hợp nội dung khoản viện trợ vượt quá thẩm quyền quản lý nhà nước của địa phương hoặc trường hợp khoản viện trợ thực hiện tại nhiều địa phương hoặc chủ khoản viện trợ không đăng ký hoạt động tại địa bàn quản lý, Sở Tài chính báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh để gửi lấy ý kiến của các bộ, ngành, địa phương có liên quan. Đối với các khoản viện trợ về pháp luật và cải cách tư pháp, Sở Tài chính báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh gửi hồ sơ đến Bộ Tư pháp để xin ý kiến.

2. Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định tại Điều 5 Quy chế này, các cơ quan, đơn vị, tổ chức được lấy ý kiến có trách nhiệm góp ý bằng văn bản trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ.

3. Sở Tài chính đánh giá tính hợp lệ của hồ sơ và thẩm định khoản viện trợ theo quy định tại các khoản 4, 5, 6 Điều 10 Nghị định số 313/2025/NĐ-CP.

4. Phê duyệt khoản viện trợ

Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định phê duyệt văn kiện dự án, phi dự án trên cơ sở kết quả thẩm định của Sở Tài chính. Nội dung quyết định phê duyệt theo quy định tại Điều 11 Nghị định số 313/2025/NĐ-CP.

Chương III QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG VIỆN TRỢ

Điều 7. Quản lý thực hiện viện trợ

1. Căn cứ quy mô, tính chất, điều kiện cụ thể thực hiện dự án, năng lực tổ chức quản lý dự án, Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định một trong các hình thức tổ chức quản lý dự án theo quy định tại Điều 12 Nghị định số 313/2025/NĐ-CP.

2. Trên cơ sở quyết định phê duyệt khoản viện trợ của Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ khoản viện trợ tổ chức bộ máy quản lý dự án, phi dự án; thực hiện quản lý và sử dụng có hiệu quả nguồn viện trợ, vốn đối ứng của dự án, phi dự án theo quy định tại Điều 14 Nghị định số 313/2025/NĐ-CP.

3. Trường hợp thành lập Ban Quản lý dự án đại diện cho chủ dự án, Ban Quản lý dự án thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định tại Điều 15 Nghị định số 313/2025/NĐ-CP.

4. Trong quá trình thực hiện, nếu có điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung dự án, phi dự án thực hiện theo quy định tại Điều 16 Nghị định số 313/2025/NĐ-CP.

5. Đối với dự án đầu tư: Thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý đầu tư công và quản lý đầu tư xây dựng.

6. Đối với các khoản viện trợ do cơ quan trung ương phê duyệt tiếp nhận, triển khai thực hiện trên địa bàn tỉnh, cơ quan, tổ chức cấp tỉnh phối hợp với cơ quan trung ương thực hiện khoản viện trợ, có trách nhiệm báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh thông qua Sở Tài chính, đồng thời gửi Sở Ngoại vụ.

7. Chậm nhất không quá 06 tháng sau khi kết thúc thực hiện khoản viện trợ, Chủ khoản viện trợ tổ chức nghiệm thu, đánh giá, tiến hành các biện pháp cần thiết để khai thác và bàn giao kết quả đạt được cho đối tượng thụ hưởng dự án và gửi báo cáo kết thúc dự án đến Sở Tài chính để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, Bộ Tài chính.

8. Trong quá trình thực hiện nếu xảy ra tranh chấp liên quan đến hợp đồng thì thực hiện theo quy định tại Điều 19 Nghị định số 313/2025/NĐ-CP.

Điều 8. Quản lý tài chính viện trợ

1. Nguyên tắc quản lý tài chính đối với vốn viện trợ thực hiện theo quy định tại Điều 20 Nghị định số 313/2025/NĐ-CP.

2. Mở tài khoản cho dự án, phi dự án sử dụng vốn viện trợ: Chủ khoản viện trợ thực hiện theo quy định tại Điều 21 Nghị định số 313/2025/NĐ-CP.

3. Lập kế hoạch tài chính vốn viện trợ không hoàn lại thuộc nguồn thu ngân sách nhà nước: Thực hiện theo quy định tại Điều 6, Điều 22 Nghị định số 313/2025/NĐ-CP và các Điều 7, Điều 8, Điều 9, Điều 10 Thông tư số 23/2022/TT-BTC.

4. Giải ngân, hạch toán và ghi thu ghi chi vốn viện trợ không hoàn lại bằng tiền.

a) Đối với vốn viện trợ thuộc nguồn thu ngân sách nhà nước: Thực hiện theo quy định từ khoản 1 đến khoản 6 Điều 23 Nghị định số 313/2025/NĐ-CP.

b) Đối với vốn viện trợ không thuộc nguồn thu ngân sách nhà nước: Việc hạch toán, kế toán, quyết toán đối với khoản viện trợ thực hiện theo quy định pháp luật về kế toán và điều lệ tổ chức hoạt động của Bên tiếp nhận viện trợ theo quy định tại khoản 7 Điều 23 Nghị định số 313/2025/NĐ-CP.

5. Quản lý vốn đối ứng

a) Đối với các dự án, phi dự án mà Bên cung cấp viện trợ có yêu cầu bố trí vốn đối ứng, Bên tiếp nhận viện trợ đề xuất cụ thể nguồn vốn đối ứng trong hồ sơ dự án, phi dự án; Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt dự án, phi dự án trong đó quy định cụ thể về bố trí vốn đối ứng hoặc có văn bản đồng ý bố trí vốn đối ứng cho các dự án, phi dự án khác do cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

b) Nguồn vốn đối ứng: Vốn đối ứng được bố trí từ nguồn ngân sách nhà nước (ngân sách cấp tỉnh, cấp xã), Chủ khoản viện trợ tự bố trí, vốn đóng góp của đối tượng thụ hưởng và các nguồn vốn hợp pháp khác.

c) Quản lý vốn đối ứng: Thực hiện theo quy định tại Điều 25 Nghị định số 313/2025/NĐ-CP.

6. Tiếp nhận vốn viện trợ bằng hàng hóa, thuế, kiểm toán các khoản viện trợ được thực hiện theo quy định tại Điều 24, Điều 26, Điều 27 Nghị định số 313/2025/NĐ-CP.

Điều 9. Chế độ báo cáo, kiểm tra, giám sát tình hình tiếp nhận, quản lý và thực hiện viện trợ

1. Chế độ báo cáo về kết quả vận động viện trợ, tình hình tiếp nhận, thực hiện, quản lý, sử dụng viện trợ

a) Các sở, ban, ngành tỉnh; Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh; Ủy ban nhân dân các xã, phường; Chủ khoản viện trợ báo cáo tình hình tiếp nhận, thực hiện, giải ngân khoản viện trợ định kỳ 06 tháng và hàng năm hoặc đột xuất khi có yêu cầu; báo cáo định kỳ gửi Sở Tài chính, Sở Ngoại vụ chậm nhất vào ngày 10 tháng 7 của năm báo cáo đối với báo cáo 06 tháng, ngày 15 tháng 12 của năm báo cáo đối với báo cáo hàng năm. Thời điểm chốt số liệu báo cáo là ngày 30 tháng 6 đối với báo cáo 06 tháng và ngày 15 tháng 12 của năm báo cáo đối với báo cáo hàng năm.

b) Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan tổng hợp, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo kết quả vận động viện trợ, tình hình thực hiện, quản lý, giám sát, đánh giá các khoản viện trợ trên địa bàn tỉnh định kỳ hàng năm để gửi Bộ Tài chính và các cơ quan liên quan chậm nhất vào ngày 15 tháng 01 của năm tiếp sau hoặc báo cáo đột xuất khi có yêu cầu.

c) Sở Ngoại vụ chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan tổng hợp, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo kết quả vận động viện trợ, tiếp nhận và quản lý viện trợ của các tổ chức phi chính phủ nước ngoài trên địa bàn tỉnh theo định kỳ hàng năm gửi Bộ Ngoại giao, Ủy ban Công tác về các tổ chức phi chính phủ nước ngoài và các cơ quan liên quan chậm nhất vào ngày 15 tháng 12 của năm báo cáo hoặc báo cáo đột xuất khi có yêu cầu.

2. Kiểm tra, giám sát tình hình tiếp nhận, quản lý và thực hiện viện trợ.

a) Sở Tài chính là đầu mối, chủ trì tổ chức kiểm tra, giám sát, đánh giá việc thực hiện các dự án, phi dự án thuộc phạm vi điều chỉnh của Quy chế này. Thực hiện xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xử lý những vấn đề vướng mắc trong việc bố trí vốn đối ứng, giải ngân thực hiện các khoản viện trợ.

b) Công an tỉnh tổ chức kiểm tra, giám sát, đánh giá tình hình tiếp nhận, quản lý và thực hiện viện trợ để chủ động phòng ngừa, phát hiện và đấu tranh với các hoạt động xâm hại đến an ninh quốc gia và trật tự an toàn xã hội của các tổ chức, cá nhân trong quá trình quản lý và sử dụng các khoản viện trợ. Tiến hành xử lý theo thẩm quyền các dấu hiệu, hành vi vi phạm pháp luật của tổ chức, cá nhân trong quá trình vận động, tiếp nhận và sử dụng các khoản viện trợ.

c) Sở Ngoại vụ tổ chức kiểm tra, giám sát việc thực hiện các khoản viện trợ của các tổ chức phi chính phủ nước ngoài theo cam kết viện trợ và theo lĩnh vực đã đăng ký trong Giấy đăng ký hoạt động hoặc Giấy đăng ký lập Văn phòng Đại diện tại Việt Nam đã được cấp có thẩm quyền cấp theo quy định.

d) Các sở, ban, ngành tỉnh; Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh; Ủy ban nhân dân các xã, phường theo chức năng, nhiệm vụ có trách nhiệm phối hợp với Sở Tài chính, Sở Ngoại vụ, Công an tỉnh trong việc kiểm tra, giám sát, đánh giá tình hình tiếp nhận, quản lý và thực hiện viện trợ theo quy định.

Chương IV

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 10. Nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Tài chính

1. Là cơ quan đầu mối về quản lý và sử dụng các khoản viện trợ thuộc phạm vi điều chỉnh của Quy chế này.

2. Chủ trì, phối hợp các cơ quan liên quan hướng dẫn Chủ khoản viện trợ lập hồ sơ dự án, phi dự án theo đúng quy định tại Điều 6 Quy chế này; thực hiện công tác quản lý tài chính đối với các khoản viện trợ.

3. Chủ trì thẩm định đối với khoản viện trợ thuộc thẩm quyền phê duyệt của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh tham gia ý kiến đối với các khoản viện trợ thuộc thẩm quyền phê duyệt của cơ quan Trung ương theo yêu cầu.

4. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh cân đối, bố trí vốn đối ứng (nguồn vốn đầu tư phát triển, chi thường xuyên) trong kế hoạch ngân sách nhà nước hàng năm để thực hiện các dự án, phi dự án đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt theo đúng quy định của pháp luật và hướng dẫn các cơ quan, đơn vị quản lý vốn đối ứng để thực hiện các dự án, phi dự án.

5. Chủ trì thực hiện nhiệm vụ cập nhật thông tin quản lý viện trợ vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về viện trợ không hoàn lại của nước ngoài dành cho Việt Nam đối với các khoản viện trợ thực hiện trên địa bàn tỉnh Lai Châu.

Điều 11. Nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Ngoại vụ

1. Tham gia thẩm định và góp ý kiến các khoản viện trợ theo quy định tại Quy chế này.

2. Cung cấp đầy đủ thông tin về tình hình cấp, gia hạn, sửa đổi, bổ sung Giấy đăng ký và hoạt động của các tổ chức phi chính phủ nước ngoài làm cơ sở cho việc tiến hành vận động và thẩm định viện trợ của các tổ chức phi chính phủ nước ngoài theo quy định.

3. Hướng dẫn, hỗ trợ các tổ chức phi chính phủ nước ngoài về thủ tục trình tiếp nhận và việc khảo sát, xây dựng, triển khai các khoản viện trợ theo quy định của pháp luật.

Điều 12. Nhiệm vụ, quyền hạn của Công an tỉnh

1. Tham gia thẩm định và góp ý kiến các khoản viện trợ theo quy định tại Quy chế này.

2. Hướng dẫn, hỗ trợ các cơ quan, tổ chức liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện chức năng quản lý nhà nước về an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội trong quá trình tiếp nhận, quản lý và sử dụng nguồn viện trợ trên địa bàn tỉnh thực hiện đúng quy định của pháp luật Việt Nam về bảo vệ an ninh quốc gia và giữ gìn trật tự an toàn xã hội.

3. Góp ý kiến với các cơ quan, tổ chức liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh đề nghị cấp có thẩm quyền cấp, gia hạn, sửa đổi, bổ sung và thu hồi Giấy đăng ký và các hoạt động khác của cơ quan, tổ chức nước ngoài tại địa phương khi có yêu cầu.

4. Tiến hành các nhiệm vụ theo thẩm quyền khi phát hiện dấu hiệu vi phạm pháp luật liên quan việc tiếp nhận và sử dụng các khoản viện trợ.

5. Quản lý hoạt động xuất nhập cảnh, cư trú và các hoạt động khác của người nước ngoài vào địa bàn tỉnh thực hiện hoạt động viện trợ.

Điều 13. Nhiệm vụ, quyền hạn của các sở, ban, ngành tỉnh; Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh và các cơ quan, tổ chức liên quan khác

1. Các sở, ban, ngành tỉnh và các cơ quan, tổ chức liên quan

a) Tham gia thẩm định và góp ý kiến các khoản viện trợ theo chức năng, nhiệm vụ.

b) Chủ trì thực hiện hoặc hướng dẫn, đôn đốc đơn vị trực thuộc thực hiện việc tiếp nhận và sử dụng viện trợ đúng nội dung đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt và đúng quy định của pháp luật.

2. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh chỉ đạo, hướng dẫn, đôn đốc các tổ chức thành viên thực hiện việc tiếp nhận và sử dụng viện trợ đúng nội dung đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt và đúng quy định của pháp luật.

Điều 14. Nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban nhân dân các xã, phường

1. Lập hồ sơ và trình thẩm định, phê duyệt khoản viện trợ trong trường hợp là Chủ khoản viện trợ theo quy định tại Quy chế này.

2. Chỉ đạo, hướng dẫn, đôn đốc các đơn vị thuộc quyền quản lý thực hiện tiếp nhận và sử dụng viện trợ đúng quy định tại Quy chế này và quy định của pháp luật liên quan.

3. Phối hợp với cơ quan liên quan tạo điều kiện cho Bên cung cấp viện trợ, Bên tiếp nhận viện trợ khảo sát, lập kế hoạch, thực hiện các khoản viện trợ triển khai trên địa bàn.

4. Giao Phòng Kinh tế (đối với Ủy ban nhân dân xã); Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị (đối với Ủy ban nhân dân phường) chủ trì, tham mưu Ủy ban nhân dân các xã, phường cân đối, bố trí vốn đối ứng trong kế hoạch ngân sách nhà nước hàng năm để thực hiện các dự án, phi dự án đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt trên địa bàn theo quy định của pháp luật.

Điều 15. Điều khoản thi hành

1. Các sở, ban, ngành tỉnh; Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh; Ủy ban nhân dân các xã, phường căn cứ chức năng, nhiệm vụ và lĩnh vực quản lý có trách nhiệm triển khai, hướng dẫn, theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện Quy chế này.

2. Giao Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện Quy chế này.

3. Những nội dung không quy định tại Quy chế này thực hiện theo Nghị định số 313/2025/NĐ-CP của Chính phủ; Thông tư số 23/2022/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

4. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật được dẫn chiếu trong Quy chế này được thay thế, sửa đổi, bổ sung thì thực hiện theo văn bản thay thế, sửa đổi, bổ sung đó.

5. Trong quá trình tổ chức thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc hoặc cần thiết phải sửa đổi, bổ sung để phù hợp với tình hình thực tế, các cơ quan, đơn vị, tổ chức phản ánh kịp thời bằng văn bản về Sở Tài chính để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp./.